

Số: 537/BC-UBND

Lý Sơn, ngày 14 tháng 12 năm 2022

## BÁO CÁO

### **Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022- 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Công văn số 2029/SLĐTBXH-VPGN ngày 15/8/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025, UBND huyện Lý Sơn báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lý Sơn, cụ thể như sau:

#### **I. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Ban hành Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lý Sơn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025.

- Ban hành Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lý Sơn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025.

- Ban hành Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc thành lập Tổ giám sát rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lý Sơn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

- Ban hành Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc thành lập Tổ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lý Sơn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025.

- Ngày 23/9/2021, tổ chức tập huấn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 cho thành viên Ban Chỉ đạo giảm nghèo huyện; Khu dân cư; điều tra viên các Thôn.

#### **II. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022**

- Từ ngày 29/9/2022 đến 20/10/2022 tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện.

- Đến ngày 25/10/2022, các Thôn trên địa bàn huyện đã hoàn thành công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; đồng thời họp lấy ý kiến của nhân dân, hoàn thiện số liệu và biểu mẫu báo cáo theo quy định.

- Theo kết quả rà soát: Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện năm 2022: **6.150 hộ**. Tổng số phiếu điều tra rà soát 1.540 phiếu, kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể như sau:

+ Số hộ nghèo: Có **535 hộ**, tỷ lệ **8,70%** (*giảm 92 hộ, giảm 1,42% so với cuối năm 2021*). Hộ nghèo năm 2021: Có 627 hộ, tỷ lệ 10,12%.

+ Số hộ cận nghèo: Có **354 hộ**, đạt tỷ lệ **5,75%** (*tăng 22 hộ, tăng 0,39% so với cuối năm 2021*). Hộ cận nghèo năm 2021: Có 332 hộ, tỷ lệ 5,36%.

(số liệu cụ thể có biểu mẫu kèm theo)

### III. Đánh giá chung

Phân công thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, cùng tham gia trực tiếp với Cấp ủy chi bộ và các thôn trong công tác giám sát, rà soát, từng thôn; Tổ rà soát đi thực tế đến từng địa bàn khu dân cư để thực hiện chấm điểm các tiêu chí theo quy định.

*Nhìn chung, công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 thực hiện nghiêm túc, đảm bảo theo đúng quy trình quy định. Kết quả rà soát hộ nghèo giảm so với cuối năm 2021 là 1,42% vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra là 0,42% (Nghị quyết đề ra từ 0,5 – 1%). Riêng hộ cận nghèo của huyện tăng so với cuối năm 2021 là 0,39% (22 hộ) trong đó; hộ cận nghèo thoát 67 hộ; hộ cận nghèo mới phát sinh mới 25 hộ và hộ nghèo chuyển sang cận nghèo 64 hộ.*

UBND huyện báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội biết, tổng hợp./.

#### Nơi nhận:

- Sở LĐTB&XH;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các thành viên BCĐ rà soát hộ nghèo;
- Ban Tổ chức, NV-LĐTBXH;
- Lưu: VT, BTC, NV-LĐTBXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Ninh**

## Phụ lục 1

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**(Kèm theo Báo cáo số 530/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ dân cư <i>(tại thời điểm rà soát)</i>		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Địa bàn An Vĩnh	3.570	10.961	306	8,57	174	4,87
2	Địa bàn An Hải	2.469	7.565	208	8,42	148	5,99
3	Địa bàn An Bình	111	337	21	18,92	32	28,83
	<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>	<b>6.150</b>	<b>18.863</b>	<b>535</b>	<b>8,7</b>	<b>354</b>	<b>5,76</b>

Phụ lục 02

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2022**(Kèm theo Báo cáo số: ~~534~~ BC-UBND ngày ~~14~~ 12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Phân tổ		Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
					Số hộ thoát nghèo		Số hộ giảm do nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Số hộ tăng do nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
					Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Địa bàn An Vĩnh	Hộ	3.570	345	24	03	20	01	0	07	0	306
		khẩu	10.961	615	55	05	56	03	0	21	0	523
2	Địa bàn An Hải	Hộ	2.469	236	19	04	11	02	0	04	0	208
		khẩu	7.565	398	30	08	19	04	0	09	0	354
3	Địa bàn An Bình	Hộ	111	46	21	01	04	01	0	0	0	21
		khẩu	337	122	72	05	04	04	0	0	0	45
	Tổng cộng: (1+2+3)	Hộ	6.150	627	64	08	35	04	0	11	0	535
		khẩu	18.863	1.135	157	18	79	11	0	30	0	922

## Phụ lục 03

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM**(Kèm theo Báo cáo số 537/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Phân tổ		Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
					Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ giảm do nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh			Số hộ tăng do nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
1	Địa bàn An Vĩnh	Hộ	3.570	180	35	01	02	24	0	08		174
		khẩu	10.961	415	91	03	02	55	0	09		383
2	Địa bàn An Hải	Hộ	2.469	129	12	02	0	19	0	14		148
		khẩu	7.565	283	32	04	0	30	0	22		299
3	Địa bàn An Bình	Hộ	111	23	14	01	0	21	0	03		32
		khẩu	337	97	60	03	0	72	0	03		109
	Tổng cộng	Hộ	6.150	332	61	04	02	64	0	25		354
		khẩu	18.863	795	183	10	02	157	0	34		791

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 04

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

(Kèm theo Báo cáo số 53/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Địa bàn An Vĩnh	306	226	278	1	0	8	9	174	2	0	1	244	5
2	Địa bàn An Hải	208	176	125	0	0	15	1	39	2	24	8	194	79
3	Địa bàn An Bình	21	7	19	0	0	3	0	20	0	0	0	13	0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>535</b>	<b>409</b>	<b>422</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>10</b>	<b>233</b>	<b>4</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>451</b>	<b>84</b>

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 05

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

(Kèm theo Báo cáo số 530/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Địa bàn An Vĩnh	306	73,85	90,8	0,32	0	2,61	2,95	56,86	0,65	0	0,32	79,74	1,63
2	Địa bàn An Hải	208	84,6	60,1	0	0	7,21	0,48	18,75	0,96	11,53	3,85	93,27	38
3	Địa bàn An Bình	21	33,3	90,48	0	0	14,28	0	95,23	0	0	0	61,9	0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>535</b>	<b>76,45</b>	<b>82,61</b>	<b>0,32</b>	<b>0</b>	<b>4,85</b>	<b>1,87</b>	<b>43,55</b>	<b>0,75</b>	<b>4,48</b>	<b>1,68</b>	<b>84,3</b>	<b>15,7</b>

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 06

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

(Kèm theo Báo cáo số 537/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Địa bàn An Vĩnh	174	139	71	0	0	7	0	24	0	0	0	61	9
2	Địa bàn An Hải	148	123	66	0	0	1	0	3	0	0	0	72	14
3	Địa bàn An Bình	32	30	25	0	0	2	0	2	0	0	0	1	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>292</b>	<b>162</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>134</b>	<b>23</b>

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn



Phụ lục 07

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

(Kèm theo Báo cáo số 530/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Địa bàn An Vĩnh	174	80	40,8	0	0	4,02	0	13,8	0	0	0	35,05	5,17
2	Địa bàn An Hải	148	83,1	44,6	0	0	0,67	0	2,02	0	0	0	48,65	9,45
3	Địa bàn An Bình	32	93,75	78,1	0	0	6,25	0	6,25	0	0	0	3,12	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>82,48</b>	<b>45,7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,82</b>	<b>0</b>	<b>8,2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37,85</b>	<b>6,5</b>

<b>Ghi chú:</b>	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 08

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG**

(Kèm theo Báo cáo số 537/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số <sup>[1]</sup>	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động <sup>[2]</sup>	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng <sup>[3]</sup>	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
1	Địa bàn An Vĩnh	3.570	0	306	174	0	0	226	139	03	0
		10.961	0	523	383	0	0	523	382	08	0
2	Địa bàn An Hải	2.469	0	208	148	0	0	176	123	0	01
		7.565	0	354	299	0	0	354	299	0	01
3	Địa bàn An Bình	111	0	21	32	0	0	7	30	0	0
		337	0	45	109	0	0	45	109	0	0
	<b>Tổng cộng (1 + 2 +3)</b>	<b>6.150</b>	0	<b>535</b>	<b>354</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>409</b>	<b>292</b>	<b>03</b>	<b>01</b>
		<b>18.863</b>	0	<b>922</b>	<b>791</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>922</b>	<b>790</b>	<b>08</b>	<b>01</b>

<sup>[1]</sup> Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của

<sup>[2]</sup> Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

<sup>[3]</sup> Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

Phụ lục 09

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC**(Kèm theo Báo cáo số ~~537~~ BC-UBND ngày ~~14~~ /12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	....			Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	....
A	B	1=2+3	2	3=4+5...	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+..	12	13	14	15	0
1	Địa bàn An Vĩnh	306	306	0	0	0	0	0	0	174	174	0	0	0	0	0	0
2	Địa bàn An Hải	208	208	0	0	0	0	0	0	148	148	0	0	0	0	0	0
3	Địa bàn An Bình	21	21	0	0	0	0	0	0	32	32	0	0	0	0	0	0
	...	535	535	0	0	0	0	0	0	354	354	0	0	0	0	0	0

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 10

## PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số 537/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	<b>Địa bàn An Vĩnh</b>									
-	Hộ nghèo	<b>306</b>	0	1	201	3	5	29	132	0
-	Hộ cận nghèo	<b>174</b>	2	36	54	0	0	3	60	19
2	<b>Địa bàn An Hải</b>									
-	Hộ nghèo	<b>208</b>	2	13	62	6	3	9	161	7
-	Hộ cận nghèo	<b>148</b>	0	15	48	20	2	14	39	19
3	<b>Địa bàn An Bình</b>									
-	Hộ nghèo	<b>21</b>	0	6	18	0	0	3	5	1
-	Hộ cận nghèo	<b>32</b>	22	13	16	5	7	19	0	0
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>									

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

## Phụ lục 11

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

(Kèm theo Báo cáo số 531/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Lý Sơn)

TT	Huyện Lý Sơn	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
<i>Đơn vị tính</i>		<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
1	Địa bàn An Vĩnh	41	0	0	0	30	0	0	0
2	Địa bàn An Hải	29	0	0	0	32	0	0	0
3	Địa bàn An Bình	5	0	0	0	6	0	0	0
	<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>	<b>75</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>68</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Ghi chú:**

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi

(trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi

được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

\* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn